TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Bản án số: 203/2026/HNGĐ-ST Ngày: 30/8/2026 *V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Nghinh và bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Huyền- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Tiêu Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 653/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/7/2026 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2026, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị U, sinh năm 1984; số CCCD: 030184005734. ĐKTT và hiện ở: Số B P, phường L, thành phố Hải Phòng.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980; địa chỉ: G phố N, phường T, TP Hải Phòng.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1983; số CCCD: 030083005114.

ĐKTT tại Việt Nam: Số B P, phường L, thành phố Hải Phòng.

Hiện đang làm việc tại V.

- *Người làm chứng*: Chị Lê Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: TDP T, phường T, TP Hải Phòng.

(Tại phiên tòa các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người làm chứng đều vắng mặt, và trước đó họ đã có đơn hoặc ý kiến đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn xin ly hôn và lời khai của nguyên đơn thể hiện*: Chị Lê Thị U và anh Lê Văn Đ kết hôn với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương cũ vào ngày 12/01/2010. Sau khi kết hôn, chị và anh Đ chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ sự khác biệt của vợ

chồng về các vấn đề chung trong đời sống gia đình. Các mâu thuẫn ngày càng gay gắt khiến quan hệ vợ chồng trở nên căng thẳng. Giữa hai người gần như không có tiếng nói chung, không có sự hòa hợp hay sự quan tâm nào dành cho nhau. Đến đầu năm 2024, anh Lê Văn Đ đơn phương làm các thủ tục xuất cảnh sang làm việc tại Vương quốc A. Kể từ khi sang A, anh Đ chỉ thỉnh thoảng liên hệ với chị qua mạng xã hội để hỏi han tình hình con cái. Các mâu thuẫn cũ chưa được giải quyết cộng với việc vợ chồng mỗi người ở một quốc gia khác nhau; bản thân anh Đ cũng không có kế hoạch trở lại Việt Nam nên mối quan hệ hôn nhân trên thực tế không còn tồn tại. Thời gian gần đây, chị và anh Đ đã trao đổi thẳng thắn với nhau về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân và đều đồng thuận đối với vấn đề này. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh Đ không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Lê Minh Đ1, sinh ngày 04/10/2010 và Lê Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2015. Khi ly hôn, chị xin nuôi cả 02 con chung, anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.000.000 đồng/01 con/01 tháng, theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn trình bày của bị đơn thể hiện:*

Về việc kết hôn, tình trạng vợ chồng, thời gian nảy sinh mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, anh Đ khai cơ bản như nguyên đơn khai nêu trên. Ngày 11/2/2024, anh xuất cảnh khỏi Việt Nam và đến Vương quốc Anh để du lịch. Vì một vài lý do cá nhân, anh đã ở lại Vương quốc Anh từ đó đến nay, chưa trở lại Việt Nam. Từ khi sang A, anh không có công việc và chỗ ở ổn định, phải sống nhờ bạn bè; có nhiều lúc, anh phải gọi về cho chị U gửi tiền sang để anh trang trải nhu cầu cuộc sống tối thiểu. Thời gian vừa qua, vợ chồng đã nói chuyện thẳng thắn với nhau, cả hai đều nhận thấy vì điều kiện khách quan nên không thể duy trì được tình cảm vợ chồng, việc chấm dứt quan hệ hôn nhân sẽ giúp mỗi người bớt đi những áp lực hiện tại và bắt đầu lại cuộc sống mới. Vì vậy anh đồng ý ly hôn với chị U.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị U có 02 chung như chị U khai nêu trên. Hiện tại anh đang ở nước ngoài nên anh đồng ý để chị Lê Thị U được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mức 3.000.000 đồng/tháng/1con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện anh đang sống và làm việc tại Vương quốc Anh nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Anh nhờ chị ruột anh là bà Lê Thị D giao nhận hộ anh các văn bản, tài liệu với Tòa án.

* Người làm chứng là bà Lê Thị D (chị ruột anh Đ) trình bày các nội dung như anh Đ khai nêu trên là đúng. Bà xác định mâu thuẫn vợ chồng anh Đ đã trầm trọng, không thể đoàn tụ nên đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh Đ ly hôn chị U để hai bên ổn định cuộc sống.

* Con chung của anh Đ, chị U là cháu Lê Minh Đ1 và cháu Lê Ngọc Hà M đều có nguyện vọng xin ở với mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự đều vắng mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có Văn bản trình bày ý kiến tại phiên tòa với nội dung đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị U ly hôn với anh Đ. Về con chung: Đề nghị giao cả 02 con chung cho chị U nuôi dưỡng, anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.000.000 đồng/01con/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đại diện VKSND Khu vực 8- Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2025. Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử chị Lê Thị Uyên ly H với anh Lê Văn Đ. Về con chung: Giao cả hai con chung là Lê Minh Đ1, sinh ngày 04/10/2010 và Lê Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2015 cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 8/2026 đến khi con chung thành niên. Hàng tháng anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.000.000 đồng/01 con/01 tháng (tổng hai con một tháng là 6 triệu đồng). Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng đều vắng mặt nhưng trước đó họ đã có đơn hoặc ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ. Vì

vậy, Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh Đ có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị U và anh Đ đã nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không tìm thấy tiếng nói chung. Anh chị đã có mâu thuẫn từ khi anh Đ còn ở Việt Nam, cộng thêm hoàn cảnh hiện tại mỗi người ở một nước khác nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, khó hàn gắn được. Nay chị U xác định không còn tình cảm gì với anh Đ, anh Đ nhất trí ly hôn với chị U. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử chị U ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị U, anh Đ có 02 con chung là Lê Minh Đ1, sinh ngày 04/10/2010 và Lê Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2015. Khi ly hôn, chị U xin nuôi cả 02 con chung và đề nghị anh Đ hàng tháng cấp dưỡng nuôi con theo mức 3 triệu đồng/1 con. Xét thấy hiện nay con chung đang ở với chị U, và mức cấp dưỡng mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật, bị đơn nhất trí toàn bộ ý kiến về con chung của nguyên đơn. Do đó đề nghị về con chung nêu trên của chị U là có cơ sở, được Toa án chấp nhận

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung: Đương sự không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn), anh Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2025. Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Lê Thị Uyên ly H anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là Lê Minh Đ1, sinh ngày 04/10/2010 và Lê Ngọc Hà M, sinh ngày 11/11/2015 cho chị Lê Thị U trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với số tiền

3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/01con/01 tháng (tổng hai con một tháng là 6 triệu đồng), kể từ tháng 8/2026 đến khi con chung thành niên.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành không thi hành số tiền trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị U phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn), đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0000382 ngày 10/7/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8- Hải Phòng, chị U đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí. Anh Lê Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 36 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 8-Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 8- Hải Phòng;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- UBND phường Lê Thanh Nghị- Hải Phòng; (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung